

Bản án số: 292 /2019/HS-ST

Ngày: 06-8-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Lương Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tùng

Bà Trần Thị Bích Vân

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tân-Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa theo sự phân công của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Ông Vũ Mạnh Long và Bà Trần Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 311 /2019/TLST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3230 /2019/QĐXXST-HS ngày 18/7/2019 đối với các bị cáo:

1. **Lê Quang T** Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 30/12/1946 tại Hải Dương; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi đăng ký HKTT: Số 215F6 Nguyễn Văn Hưởng, phường TĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;住所: K2 Villa Park đường Bưng Ông Thoàn, phường PH, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; Con ông Lê Quang H (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); bị cáo có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1986; Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc, nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp CSVN; Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.(bị cáo có mặt)

2. **Nguyễn Thành Ch;** Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 12/6/1948 tại Bình Định; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi cư trú: Số nhà 22, ấp ST, xã ST, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai; Con ông Nguyễn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ng (đã chết); bị cáo có vợ và 04 con lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1983; Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc, nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSĐN; Bị cáo là

Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.(bị cáo có mặt)

3. Nguyễn Hồng Ph; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 01/5/1954 tại Phú Thọ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi đăng ký HKTT: Số 154 Phan Đăng Lưu, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Số 36 Hoa Đào, Phường H, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh; Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị T.; bị cáo có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1999; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc, nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV CS PR, nguyên Phó Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp CSVN; Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/12/2017 đến ngày 10/4/2018, hiện áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.(bị cáo có mặt)

4. Nguyễn Văn M; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03/6/1955 tại Đồng Nai; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi cư trú: Số nhà 1/4 đường Suối Tre - Bình Lộc, ấp ST, xã ST, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai; Con ông Nguyễn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị Tr (đã chết); bị cáo có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1992; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSDN; Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (bị cáo có mặt)

5. Hoàng Văn S; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 15/9/1966 tại Quảng Bình; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi cư trú: Thôn PT, xã PR, huyện BGM (nay là huyện PR), tỉnh Bình Phước; Con ông Nguyễn Minh T và bà: Dương Thị B; bị cáo có vợ và 02 con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1995; Nghề nghiệp: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV CS PR; Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/12/2017 đến ngày 10/4/2018, hiện áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.(bị cáo có mặt)

Những người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Tập đoàn công nghiệp CSVN; địa chỉ: 236 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường s, Quận B, Hồ Chí Minh. Do ông Bùi Thanh T là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 2378/UQ-CSVN ngày 05/8/2019. (có mặt)

2/Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSDN; Địa chỉ: Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai. Do ông Tạ Anh D là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 07/UQ-CSDN ngày 22/7/2019. (có mặt)

3/Công ty TNHH MTV CS PR.Địa chỉ: Xã PR, huyện PR, tỉnh Bình Phước. Do ông Nguyễn Thế Ng – là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 549/GUQ-CSPR ngày 05/8/2019.(có mặt)

4/Công ty tài chính TNHH MTV CSVN; địa chỉ: 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay đã được sáp nhập vào Tập đoàn công nghiệp CSVN).

5/ Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu TSĐT; địa chỉ: Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, ấp 2, xã MH, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Do bà Lê Thị Tr là đại diện theo pháp luật (có đơn xin vắng mặt)

6/Công ty Cổ phần Xây Dựng - ĐÔCS ; Địa chỉ: 402 Nguyễn Chí Thanh, Phường S, Quận M, TP.Hồ Chí Minh. Do ông Nguyễn Văn Kh là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 06/8/2019 (có mặt)

7/Công ty TNHH MTV CSCP; địa chỉ : 01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn PH, huyện CP, tỉnh Gia Lai. Do ông Lê Anh T- là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 205/GUQ-CSCP ngày 22/7/2019 (có mặt)

8/Công ty cổ phần công nghiệp dịch vụ CSCP; địa chỉ: Khối Phố 1, Thị trấn PH, Huyện CP, Gia Lai. Do ông Võ Ch là người đại diện theo theo giấy ủy quyền ngày 22/7/2019 (có mặt)

9/Công Ty TNHH Một Thành Viên CSCS; Địa chỉ: 420 Hùng Vương, Thị trấn CS, Huyện CS, Tỉnh Gia Lai. Do ông Chu Trung Đ là người đại diện theo theo giấy ủy quyền số 23/UQ-CSCS ngày 24/7/2019 (có mặt)

10/ Công Ty cổ phần Công Nghiệp và xuất nhập khẩu CS; Địa chỉ: 64 Trương Định, Phường B, Quận B, Hồ Chí Minh. Do ông Trần N – là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 198/UQ-RBC ngày 05/8/2019 (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị G; sinh năm 1958; địa chỉ: số 05, ấp ST, xã ST, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

2/ Ông Trương Văn Ng; sinh năm 1956; địa chỉ: 20 Khu 13, xã LĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

3/ Ông Châu Văn B; sinh năm 1957; địa chỉ: ấp ST, xã ST, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

4/ Ông Lê Thanh T; sinh năm: 1963; địa chỉ: A1/18D2 Chu Văn An, phường HS, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

5/ Ông Trình Văn S; sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn PH, xã PR, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

6/ Bà Trần Tuệ Hiền; sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn PH, xã PR, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

7/ Ông Nguyễn Hữu Tuất; sinh năm 1959; địa chỉ: 4-4/1 đường số 9, khu phố 5, phường HBP, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

8/ Ông Lê Tiến Vượng; sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Phú Tân, xã PR, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

9/ Ông Lê Hữu Phước; sinh năm 1960; địa chỉ: ấp CR, xã ST, huyện LK, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

10/ Ông Nguyễn Như Thắng; sinh năm 1963; địa chỉ: ấp CS, xã XM, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

11/ Ông Lưu Thế Doanh; sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố 9, phường LP, thị xã PL, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

12/ Ông Khuất Văn Lộc; sinh năm 1959; địa chỉ: số 234 thôn P TH, xã PR, huyện PR, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

13/ Ông Trương Văn Hội; sinh năm 1972; địa chỉ: thôn PT, xã PR, huyện PR, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

14/ Bà Đào Thị Bích Ngân; sinh năm 1963; địa chỉ : 25/312 tổ 1 thôn PH, xã PR huyện PR, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin vắng mặt)

15/ Ông Trần Trọng Hùng; sinh năm 1965; địa chỉ: 26 khu phố 1, xã pB, huyện PL, tỉnh BP. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi góp vốn trái pháp luật vào Công ty Cổ phần chế biến và xuất khẩu TSĐT gây thiệt hại 43.200.000.000 đồng.

Ngày 30/10/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp CSVN

(sau đây gọi là Tập đoàn CSVN) trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành của Tổng Công ty CSVN. Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 981/QĐ-TTg, chuyển Tập đoàn CSVN hoạt động theo mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 30/3/2011, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 469/QĐ-TTg phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn CSVN là Công ty mẹ trong Tập đoàn Công nghiệp CS quốc gia Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Tập đoàn CSVN kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó ngành nghề kinh doanh chính gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh gỗ; trồng rừng và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ. Tập đoàn CSVN có 23 công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ; 04 đơn vị sự nghiệp có thu do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ; 72 Công ty con do Tập đoàn CSVN nắm giữ cổ phần chi phối và 12 công ty liên doanh, liên kết. Ông Hồ Xuân Hùng là Chủ tịch Hội đồng quản trị; Lê Quang T là Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật từ tháng 10/2006 đến tháng 01/2010; từ tháng 02/2010 đến ngày 01/01/2012, Lê Quang T giữ chức vụ Quyền Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn CSVN.

Trong giai đoạn năm 2007, Tập đoàn CSVN không có chủ trương góp vốn, thành lập công ty kinh doanh theo ngành nghề khác, nhưng Lê Quang T đã bàn bạc, thống nhất với một số đơn vị, cá nhân thành lập Công ty Cổ phần chế biến và xuất khẩu TSĐT (viết tắt là Công ty TSĐT) với chức năng chính là sản xuất thức ăn thủy sản và nuôi cá. Ngày 16/4/2007, Công ty TSĐT được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần; ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản, xuất nhập khẩu thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến thủy sản... Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng, bao gồm 06 cổ đông sáng lập là: Công ty Cổ phần kỹ thuật Xây dựng cơ bản và ĐÔCS (sau đây viết tắt là Công ty ĐÔCS), người đại diện phần góp vốn là ông Trần Xuân Ch và 05 cá nhân gồm: Ông Dương Ngọc M, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Trần Công B, ông Trần Mạnh C, ông Phạm Văn H. Ông Dương Ngọc M giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị; người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Tiến V, Tổng Giám đốc công ty.

Do cần nhu cầu vốn để Công ty TSĐT hoạt động, Lê Quang T với danh nghĩa là Tổng Giám đốc Tập đoàn CSVN đã chỉ đạo các công ty con thuộc Tập đoàn sử dụng quỹ phúc lợi để góp vốn và cho Công ty TSĐT vay vốn. Ngày 11/7/2018, Công ty TSĐT tiến hành Đại hội cổ đông, thống nhất bổ sung danh sách cổ đông sáng lập mới; bầu bổ sung và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; điều chỉnh vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng, cụ thể: Lê Quang T (đại diện nhóm cổ đông) góp 11,738% vốn điều lệ; Công ty ĐÔCS góp 19% vốn điều lệ; Công ty Tài chính CS góp 11% vốn điều lệ; Công ty CSĐN góp 14% vốn điều lệ; Công ty CS PR góp 13% vốn điều lệ; Công ty CSCP góp 10% vốn điều lệ; ông Trần Công B góp 8% vốn điều lệ; ông Dương Ngọc M góp 3,217% vốn điều lệ và ông Trần Ngọc C góp 10% vốn điều lệ.

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm: Lê Quang T, Tổng Giám đốc Tập đoàn CSVN; Nguyễn Hồng Ph, Giám đốc Công ty CS PR; Nguyễn Thành Ch, Giám đốc Công ty CSDN; ông Lê Đức T, Giám đốc Công ty CSCP; bà Đinh Thị Tiểu Ph, Phó giám đốc Công ty Tài chính CS; ông Trần Xuân Ch, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty ĐÔCS; ông Trần Xuân B, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu CS; ông Dương Ngọc M và ông Trần Mạnh C. Lê Quang T được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TSĐT (BL 1158 - 1160).

Hiện Công ty TSĐT đã dừng hoạt động từ tháng 8 năm 2012. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 21/02/2019 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam thì giá trị doanh nghiệp của Công ty TSĐT tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 9.520.000.000 đồng, giá trị vốn chủ sở hữu của công ty âm 78.314.000.000 đồng.

Năm 2014, Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra tại Tập đoàn CSVN phát hiện việc góp vốn đầu tư của các công ty con thuộc Tập đoàn không hiệu quả, không thu hồi được vốn đầu tư, gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước nên đề nghị Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiếp nhận hồ sơ, tiến hành xác minh làm rõ hành vi vi phạm trong việc góp vốn đầu tư của Công ty CSDN, Công ty CS PR, đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can để điều tra.

Kết quả điều tra đã xác định, Lê Quang T đã chỉ đạo Công ty CSDN, Công ty CS PR thực hiện việc góp vốn không đúng quy định, dẫn đến hậu quả không có khả năng thu hồi số tiền góp vốn gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cụ thể:

1.1. Về hành vi góp vốn đầu tư trái quy định của Công ty CSDN (nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty CSDN)

Ngày 04/3/1993, Bộ Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm ban hành Quyết định số 150, thành lập Công ty CSDN; Nguyễn Thành Ch là Giám đốc công ty; ngành nghề kinh doanh chính: Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và CS, thương nghiệp bán buôn. Theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 và Quyết định số 131/2008/QĐ-TTg ngày 26/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn CSVN đầu tư 100% vốn điều lệ. Ngày 04/5/2009, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 1279, thành lập Tổng Công ty CSDN trên cơ sở chuyển đổi Công ty CSDN. Tổng Công ty CSDN hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 3600259465 ngày 29/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, chủ sở hữu là Tập đoàn CSVN.

Thực hiện chỉ đạo của Lê Quang T, Tổng Giám đốc Tập đoàn CSVN, Nguyễn Thành Ch, Giám đốc Công ty CSDN ký Tờ trình số 430 ngày 06/6/2008 trình Tập đoàn CSVN xin ý kiến về việc sử dụng nguồn quỹ phúc lợi góp vốn đầu tư vào Công ty TSĐT và gửi trực tiếp cho Lê Quang T. Lê Quang T với tư cách là Tổng Giám đốc

Tập đoàn không trình Hội đồng quản trị theo quy định và ngày 17/6/2008 đã phê duyệt “*Đồng ý đề nghị của công ty*” trên Tờ trình 430 ngày 06/6/2008, chuyển cho Công ty CSDN thực hiện. Sau khi phê duyệt vào Tờ trình 430 ngày 06/6/2008, Lê Quang T chỉ đạo Công ty TSĐT có Thư mời số 183 ngày 30/6/2008, mời Công ty CSDN tham gia góp vốn với số tiền 19.500.000.000 đồng (BL 737 - 738). Ngày 02/7/2008, Nguyễn Thành Ch chủ trì, tổ chức họp công ty với thành phần gồm: bà Nguyễn Thị G và ông Trương Văn Ngh là Phó Giám đốc, ông Châu Văn B, Chủ tịch Công đoàn, bàn việc góp vốn đầu tư vào Công ty TSĐT. Tại cuộc họp, Nguyễn Thành Ch thông báo việc góp vốn được Lãnh đạo Tập đoàn kêu gọi; công ty đã có tờ trình và được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê chấp thuận nên các thành viên họp đã thống nhất góp vốn vào Công ty TSĐT, với số vốn góp là 13% vốn điều lệ của Công ty TSĐT bằng nguồn quỹ phúc lợi (BL 739). Sau khi tổ chức họp, Nguyễn Thành Ch không tổ chức thực hiện phương án đầu tư góp vốn và không thực hiện trình Hội đồng quản trị Tập đoàn theo quy định, nhưng đã ký Thông báo số 485 ngày 02/7/2008, nội dung: Đồng ý góp vốn vào Công ty TSĐT với tỷ lệ góp vốn là 10% vốn điều lệ của Công ty TSĐT bằng nguồn quỹ phúc lợi; giao Công đoàn quản lý theo dõi và Phòng Tài chính kế toán chuyển tiền theo yêu cầu (BL 741). Thực hiện Thông báo số 485 nêu trên, Nguyễn Văn M, Kế toán trưởng Công ty CSDN đã chỉ đạo nhân viên Phòng Tài chính kế toán lập chứng từ, đồng thời trực tiếp ký trên Ủy nhiệm chi số UNCNN/000594 ngày 07/7/2008 và số UNCNN/000753 ngày 12/8/2008, chuyển 15.000.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi sang tài khoản của Công đoàn công ty. Công đoàn công ty đã chuyển 15.000.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty TSĐT theo Lệnh chuyển số 77156 ngày 07/7/2008 và số 77029 ngày 14/8/2008 (BL 743 - 744; 746 - 747). Sau khi Công ty CSDN chuyển số tiền 15.000.000.000 đồng, Lê Quang T tiếp tục gây sức ép, chỉ đạo Công ty TSĐT ban hành Thông báo số 254 ngày 25/9/2008, đề nghị Công ty CSDN tăng tỷ lệ vốn góp. Thực hiện chỉ đạo của Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch ký Thông báo số 730 ngày 03/10/2008, quyết định tăng tỷ lệ vốn góp từ 10% lên 14% tương ứng với việc tăng vốn góp từ 15.000.000.000 đồng lên 22.400.000.000 đồng. Thực hiện theo Thông báo số 730 ngày 03/10/2008, Nguyễn Văn M chỉ đạo nhân viên Phòng Tài chính kế toán lập Ủy nhiệm chi số UNCNN/000986 ngày 12/10/2008 chuyển số tiền 7.400.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi sang tài khoản của Công đoàn công ty. Công đoàn Công ty đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TSĐT theo Lệnh thanh toán ngày 14/10/2008 (BL 751; 753). Tổng số tiền Công ty CSDN góp vốn vào Công ty TSĐT là 22.400.000.000 đồng. Tính đến ngày 05/12/2017, Công ty CSDN chưa thu hồi được số tiền góp vốn.

1.2. Về hành vi góp vốn đầu tư trái quy định của Công ty CS PR (nay là Công ty TNHH Một thành viên CS PR)

Công ty CS PR hoạt động theo Quyết định số 150 ngày 04/3/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 100835, đăng ký lần đầu ngày 03/6/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó có ngành nghề kinh doanh công nghiệp hóa chất và CS. Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Hồng Ph, Giám đốc công ty. Theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 và Quyết định số 131/2008/QĐ-TTg ngày 26/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn CSVN đầu tư 100% vốn điều lệ. Ngày 01/7/2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 3800100062, chuyển đổi từ Công ty CS PR thành Công ty TNHH Một thành viên CS PR, chủ sở hữu là Tập đoàn CSVN.

Thực hiện chỉ đạo của Lê Quang T, ngày 11/7/2008 Nguyễn Hồng Ph, Giám đốc Công ty CS PR tham gia Đại hội cổ đông tại Công ty TSĐT và được bầu vào Hội đồng quản trị, đồng thời quyết định việc góp vốn đầu tư với tỷ lệ 13% vốn điều lệ của Công ty TSĐT. Ngày 14/7/2008, Nguyễn Hồng Ph chủ trì, tổ chức cuộc họp với thành phần gồm: ông Lê Thanh Tú và ông Trình Văn Sơn là Phó Giám đốc; ông Nguyễn Hữu Tuất, Chủ tịch Công đoàn và bà Trần Tuệ Hiền, Phó bí thư Đảng ủy, bàn việc góp vốn đầu tư vào Công ty TSĐT. Tại cuộc họp, Nguyễn Hồng Ph thông báo việc góp vốn vào Công ty TSĐT theo chủ trương của Tập đoàn CSVN và Công ty CS PR với tư cách là cổ đông sáng lập nên các thành viên họp đã thống nhất sử dụng quỹ phúc lợi góp vốn vào Công ty TSĐT, với số vốn góp là 10% vốn điều lệ (tương ứng số tiền 15.000.000.000 đồng) của Công ty TSĐT (BL 1161). Ngày 24/7/2008, Nguyễn Hồng Ph tiếp tục chủ trì, tổ chức cuộc họp với các thành phần nêu trên, thống nhất tăng tỷ lệ góp vốn lên 13% (tương ứng với số tiền 20.800.000.000 đồng). Sau khi tổ chức 02 cuộc họp nêu trên, Nguyễn Hồng Ph không thực hiện việc lập phương án đầu tư góp vốn và không thực hiện việc trình Hội đồng quản trị Tập đoàn theo đúng quy định mà chỉ đạo Phòng kế toán công ty triển khai thực hiện việc góp vốn. Thực hiện chỉ đạo của Nguyễn Hồng Ph, mặc dù biết việc góp vốn đầu tư vào Công ty TSĐT không có phương án đầu tư, không có sự phê duyệt của Tập đoàn nhưng Hoàng Văn S, Kế toán trưởng đã chỉ đạo Phòng kế toán tiến hành làm thủ tục chuyển số tiền góp vốn 20.800.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi vào tài khoản của Công ty TSĐT theo các Ủy nhiệm chi số 343 ngày 29/7/2008; Ủy nhiệm chi số 381 ngày 09/9/2008 và Ủy nhiệm chi số 470 ngày 05/11/2008. Tính đến ngày 05/12/2017, Công ty CS PR chưa thu hồi được số tiền góp vốn.

Lê Quang T trong việc thành lập Công ty TSĐT trong khi vừa giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tập đoàn CSVN đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TSĐT và chỉ đạo Lãnh đạo Công ty CSĐT, Công ty CS PR sử dụng quỹ phúc lợi thực hiện việc góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, không thuộc ngành nghề chính của các công ty nhưng không có phương án đầu tư, không báo cáo Hội đồng quản trị

Tập đoàn phê duyệt đã vi phạm Điểm d mục 2 Điều 13 Luật doanh nghiệp năm 2005; Khoản 4 Điều 28 Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199 ngày 03/12/2004 của Chính phủ và điểm 3.2.3.1 Điều 3 Quy định về việc phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác...ban hành kèm theo Quyết định số 222 ngày 23/02/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CSVN. Hành vi của Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Văn M, Nguyễn Hồng Ph, Hoàng Văn S trong việc quyết định góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, không phải ngành nghề chính của công ty và thực hiện việc góp vốn đầu tư bằng nguồn quỹ phúc lợi đã vi phạm Khoản 4 Điều 28 Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199 ngày 03/12/2004 của Chính phủ và điểm 3.1; điểm 3.2.3.1 Điều 3 Quy định về việc phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác...ban hành kèm theo Quyết định số 222 ngày 23/02/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CSVN. Hành vi vi phạm của Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Văn M, Nguyễn Hồng Ph, Hoàng Văn S dẫn đến hậu quả Công ty CSDN, Công ty CS PR không có khả năng thu hồi số tiền góp vốn là 43.200.000.000 đồng, gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước.

2. Việc góp vốn, cho vay của một số đơn vị liên quan và hành vi của các đối tượng liên quan đến vụ án, kết quả điều tra xác định như sau:

2.1. Việc góp vốn và cho vay tại Công ty Tài chính CS:

Công ty Tài chính CS là đơn vị hạch toán độc lập, trực thuộc Tập đoàn CSVN có chức năng chủ yếu là huy động vốn và cho vay...Công ty Tài chính CS sáp nhập vào Tập đoàn CSVN theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 01/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Quá trình thực hiện việc góp vốn vào Công ty TSĐT, Công ty Tài chính CS có Tờ trình số 566 ngày 10/7/2008, kèm theo phương án đầu tư góp vốn trình Tập đoàn CSVN phê duyệt và được Hội đồng quản trị phê duyệt, chấp thuận theo Quyết định số 111 ngày 11/9/2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CSVN. Sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty Tài chính CS thực hiện góp vốn vào Công ty TSĐT với số tiền 16.500.000.000 đồng. Ngày 05/4/2019, Tập đoàn CSVN đã thực hiện việc chuyển nhượng lại phần góp vốn của Công ty Tài chính CS (nay là Tập đoàn) tại Công ty TSĐT, thu hồi đủ số tiền góp vốn 16.500.000.000.000 đồng.

Ngoài việc góp vốn vào Công ty TSĐT, từ ngày 05/11/2007 đến ngày 06/5/2011, Công ty Tài chính CS và Công ty TSĐT ký kết 07 Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền cho vay là 410.000.000.000 đồng (thời hạn vay từ 03 tháng đến 12 tháng tùy theo từng hợp đồng cụ thể). Tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay gồm các bất động sản, nhà xưởng được định giá và đăng ký giao dịch theo quy định. Công ty

TSĐT đã tất toán 06 hợp đồng tín dụng được ký kết từ ngày 05/11/2007 đến ngày 30/10/2010 với tổng số tiền 340.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 26/4/2019, Công ty TSĐT còn nợ gốc số tiền 11.955.321.971 đồng của Hợp đồng tín dụng số 12 ngày 06/5/2011. Ngày 26/4/2019, Tập đoàn CSVN có văn bản số 1334A, nội dung: Hiện Tập đoàn đang phối hợp cùng Công ty TSĐT để thu hồi số nợ còn lại.

2.2. Việc góp vốn tại các Công ty ĐÔCS; Công ty CSCP; Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ CSCP; Công ty CSCS.

Kết quả điều tra xác định: Trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2008, các công ty nêu trên không lập phương án đầu tư trình Hội đồng quản trị Tập đoàn CSVN phê duyệt nhưng đã sử dụng quỹ phúc lợi thực hiện việc góp vốn vào Công ty TSĐT, cụ thể: Công ty ĐÔCS góp vốn 10.994.000.000 đồng; Công ty CSCP góp vốn 5.000.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ CSCP góp vốn 8.900.000.000 đồng; Công ty CSCS góp vốn 3.000.000.000 đồng, đã vi phạm Khoản 4 Điều 28 Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199 ngày 03/12/2004 của Chính phủ; vi phạm Quy định về việc phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác...ban hành kèm theo Quyết định số 222 ngày 23/02/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CSVN.

2.3 Đối với việc cho Công ty TSĐT vay vốn tại các công ty thuộc Tập đoàn CSVN.

Kết quả điều tra xác định: Trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2011, theo chỉ đạo của Lê Quang T, mặc dù không có chức năng cho vay nhưng một số công ty thuộc Tập đoàn đã thực hiện việc ký kết hợp đồng tín dụng, cho Công ty Thủy sản vay tiền cụ thể: Công ty CSDN ký kết 09 hợp đồng tín dụng, cho Công ty TSĐT vay tổng số tiền 165.000.000.000 đồng, đến nay đã thu hồi được hết số tiền gốc cho vay và thu tiền lãi 9.432.055.555 đồng; Công ty CS PR ký kết 06 hợp đồng tín dụng, cho Công ty TSĐT vay tổng số tiền 115.000.000.000 đồng, đến nay đã thu hồi được hết số tiền gốc cho vay và thu tiền lãi 7.202.735.224 đồng; Công ty Công ty ĐÔCS ký 02 hợp đồng tín dụng, cho Công ty TSĐT vay tổng số tiền 23.000.000.000 đồng, đến nay đã thu hồi được số tiền gốc cho vay và thu tiền lãi 55.000.000 đồng; Công ty CSCP cho Công ty TSĐT vay 15.000.000.000 đồng, đến nay đã thu hồi nợ gốc cho vay và thu tiền lãi 112.500.000 đồng. Việc các công ty nêu trên không có chức năng cho vay vốn nhưng đã ký kết các hợp đồng cho Công ty TSĐT vay vốn là vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp.

Tuy nhiên, Đối với việc góp vốn tại các Công ty ĐÔCS; Công ty CSCP; Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ CSCP; Công ty CSCS và việc cho Công ty TSĐT vay vốn tại các công ty thuộc Tập đoàn CSVN tài liệu điều tra thể hiện các

công ty trên thực hiện theo chỉ đạo của Lê Quang T; trước khi vụ án khởi tố, các công ty trên đã thu hồi được toàn bộ số tiền gốc và thu được một phần tiền lãi. Xét thấy, hậu quả đối với hành vi cho vay xảy ra tại các công ty trên đã được khắc phục, nên cơ quan cảnh sát điều tra Bộ công an và Viện kiểm sát nhân tối cao không xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân thực hiện hành vi này.

Riêng hành vi liên quan đến Công ty Tài chính CS thực hiện việc góp vốn, ký kết hợp đồng tín dụng với Công ty TSĐT, Công ty Tài chính CS thực hiện theo đúng quy định. Hiện Tập đoàn CSVN và Công ty TSĐT đang thống nhất phương án thu hồi số tiền cho vay. Sau khi có kết quả việc thu hồi nếu có vi phạm sẽ tiến hành xem xét, xử lý sau.

Quá trình điều tra, các bị can Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Văn M, Nguyễn Hồng Ph, Hoàng Văn S đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng hình thức tự nguyện nộp tiền để mua lại các cổ phần góp vốn của Công ty CSĐN và Công ty CS PR tại Công ty TSĐT, cụ thể: Lê Quang T tự nguyện nộp tiền khắc phục 20.000.000.000 đồng; Nguyễn Thành Ch tự nguyện nộp tiền khắc phục 8.400.000.000 đồng; Nguyễn Văn M tự nguyện nộp tiền khắc phục 4.000.000.000 đồng; Nguyễn Hồng Ph tự nguyện nộp tiền khắc phục 6.000.000.000 đồng; Hoàng Văn S tự nguyện nộp tiền khắc phục 4.800.000.000 đồng. Tổng số tiền các bị can tự nguyện khắc phục là 43.200.000.000 đồng, tương đương với phần góp vốn sai quy định của Tổng Công ty CSĐN là 22.400.000.000 đồng và Công ty CS PR là 20.800.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên đã được chuyển vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thi hành án.

Đối với hành vi của những người liên quan là bà Nguyễn Thị Gái, nguyên Phó Giám đốc, ông Trương Văn Nghĩa, nguyên Phó Giám đốc, ông Châu Văn Buôn, nguyên Chủ tịch Công đoàn Công ty CSĐN; ông Lê Thanh Tú, ông Trình Văn Sơn, nguyên Phó Giám đốc, ông Nguyễn Hữu Tuất, nguyên Chủ tịch Công đoàn, bà Trần Tuệ Hiền, nguyên Phó Bí thư Đảng ủy Công ty CS PR, kết quả điều tra xác định: Các ông, bà trên đã tham gia cuộc họp thống nhất sử dụng quỹ phúc lợi thực hiện việc góp vốn vào Công ty TSĐT. Tuy nhiên, về ý thức chủ quan, các ông bà nêu trên đồng ý chủ trương góp vốn vì được thông báo việc góp vốn do chủ trương của Tập đoàn, còn việc quyết định và sử dụng quỹ phúc lợi góp vốn do Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Hồng Ph quyết định theo chỉ đạo của Lê Quang T, nên hành vi của các ông bà nêu trên không trực tiếp quyết định việc góp vốn dẫn đến hậu quả thiệt hại. Do vậy, cơ quan cảnh sát điều tra Bộ công an và Viện kiểm sát nhân tối cao không xem xét trách nhiệm hình sự đối với hành vi của các ông, bà nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 45/ CTr-VKSTC-V3 ngày 03/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Hồng Ph,

Nguyễn Văn M, Hoàng Văn S về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố của cáo trạng; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, o, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, , xử phạt các bị cáo: Lê Quang T từ 30-36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Nguyễn Thành Ch từ 24-34 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Nguyễn Hồng Ph từ 30-36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Nguyễn Văn M từ 24-30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Hoàng Văn S từ 24-34 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Bị cáo Lê Quang T trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi sai phạm như cáo trạng đã truy tố nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo là tại thời điểm phạm tội hiểu biết pháp luật của bị cáo còn hạn chế chưa ý thức được việc sử dụng tiền quỹ phúc lợi của các công ty thành viên để đầu tư là sai phạm, bị cáo tại thời điểm đó do nôn nóng muốn phát triển tập đoàn CS thành một tập đoàn kinh tế nông nghiệp nên đã mạo hiểm đưa ra chủ trương đầu tư vào lĩnh vực thủy sản mặc dù chưa được cho phép cũng như chưa được sự đồng ý từ các hội đồng thành viên của tập đoàn, khi thực hiện đầu tư lĩnh vực thủy sản bị cáo cũng có nghiên cứu kỹ thấy có nhiều tiềm năng nhưng do nhiều lý do khách quan dẫn đến việc thua lỗ, bị cáo xin chịu trách nhiệm về hành vi của mình và xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và đặc biệt là tình tiết bị cáo đã cố gắng khắc phục thiệt hại của vụ án để xét xử khoan hồng cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thành Ch trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, tại thời điểm phạm tội bị cáo chỉ nghĩ đây là chủ trương của cấp trên và sử dụng quỹ phúc lợi để đầu tư cũng nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận chia cho anh em công nhân, bị cáo chỉ nghĩ là có lợi cho tập thể anh em nên mới thực hiện, bị cáo cũng đưa việc đầu tư này ra trước tập thể công ty, công đoàn để lấy ý kiến cũng như xin ý kiến của tập đoàn và được mọi người đồng ý nên mới thực hiện, bị cáo tại thời điểm phạm tội do thiếu hiểu biết pháp luật nên không biết hành vi của mình là sai phạm, Bị cáo xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để khoan hồng đối với bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Hồng Ph trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, tại thời điểm phạm tội bị cáo chỉ nghĩ đây là chủ trương của cấp trên và tuân theo chỉ đạo của bị cáo Lê Quang T nên mới thực hiện, bị cáo tại thời điểm phạm tội do thiếu hiểu biết pháp luật nên không biết hành vi của mình là sai phạm, Bị cáo xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để khoan hồng đối với bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn M trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, bị cáo rất ân hận về hành vi mà mình đã gây ra, tại thời điểm thực hiện tội phạm bị cáo do sơ suất chủ quan và là cấp dưới nên phải tuân theo sự chỉ đạo của cấp trên nên không xem xét đối chiếu các quy định của pháp luật về kế toán, Bị cáo xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để khoan hồng đối với bị cáo.

Bị cáo Hoàng Văn S trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, bị cáo xin hội đồng xét xử xem xét bị cáo chỉ là cấp dưới phải tuân thủ theo chỉ đạo của cấp trên và chỉ đạo từ tập đoàn, trong quá trình công tác bị cáo đã rất cố gắng không để xảy ra bất kỳ sai phạm nào, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để khoan hồng đối với bị cáo.

Đại diện tập đoàn công nghiệp CSVN, đại diện công ty TNHH MTV tổng công ty CSDN và công ty TNHH MTV CS PR trình bày xin được nhận lại số tiền mà các bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả của vụ án.

Công ty cổ phần Công Nghiệp xuất nhập khẩu CS trình bày hiện nay Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu TSĐT còn công nợ liên quan đến hợp đồng kinh tế giữa Công ty cổ phần Công Nghiệp xuất nhập khẩu CS và Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu TSĐT chưa giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có ý kiến gì đối với vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ áp dụng pháp luật: Hội đồng xét xử vận dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xem xét áp dụng các tình tiết tình tiết có lợi cho bị cáo, Bộ luật hình sự áp dụng trong vụ án này là Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 với nguyên tắc xử lý nghiêm trị đối với người chủ mưu, cầm đầu. Khoan hồng với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

[3] Về nội dung vụ án, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều thừa nhận hành vi đúng như nội dung cáo trạng đã nêu. Xét lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và vụ án còn được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ khác như các hợp đồng, chứng từ kế toán, biên bản ghi lời khai người làm chứng và các biên bản hoạt động điều tra, xác minh khác....có đủ cơ sở xác định:

Mặc dù Tập đoàn CSVN không có chủ trương thành lập, góp vốn đầu tư vào lĩnh vực thủy sản. Tuy nhiên, bị cáo Lê Quang T mặc dù đang là tổng giám đốc của tập đoàn CS nhưng bị cáo đã đứng ra tổ chức thành lập Công ty TSĐT và tham gia làm chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty (không phải là ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn CSVN). Sau khi thành lập công ty, bị cáo Lê Quang T đã làm việc và chỉ đạo miệng với lãnh đạo một số đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn, góp vốn vào Công ty TSĐT và nói với các lãnh đạo đơn vị thành viên rằng dự án này đã được cho phép thí điểm thực hiện. Theo chỉ đạo của bị cáo các đơn vị thành viên chỉ làm tờ trình gửi Hội đồng thành viên tập đoàn CS để xin ý kiến góp vốn vào công ty TSĐT mà không lập phương án như quy định, và khi nhận được văn bản bị cáo T cũng đã không trình ra hội đồng thành viên mà tự bút phê đồng ý trên các văn bản và gửi lại cho các đơn vị thực hiện, song song đó bị cáo còn nhiều lần trực tiếp gọi điện cho lãnh đạo các đơn vị thành viên để đôn đốc việc góp vốn, trong quá trình góp vốn có Công ty CSDN và Công ty CS PR theo chỉ đạo của bị cáo đã sử dụng quỹ phúc lợi của công ty góp vốn vào công ty TSĐT. Công ty TSĐT do kinh doanh không hiệu quả đã dừng hoạt động từ tháng 8 năm 2012, tại thời điểm ngày 31/12/2017 giá trị vốn chủ sở hữu của công ty là âm 78.314.000.000 đồng, điều này dẫn đến hậu quả là số tiền góp vốn

của 02 Công ty CSDN và Công ty CS PR không thu hồi được, gây thiệt hại cho Nhà nước 43.200.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo Lê Quang T đã vi phạm điểm d Mục 2 Điều 13 Luật doanh nghiệp năm 2005, vi phạm khoản 4 Điều 8 Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199 ngày 03/12/2004 của Chính phủ và điểm 3.1; điểm 3.2.3.1 Điều 3 Quy định về việc phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác...ban hành kèm theo Quyết định số 222 ngày 23/02/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CSVN. Bên cạnh đó, Ngoài việc chỉ đạo các lãnh đạo công ty thành viên thuộc Tập đoàn góp vốn, bị cáo Lê Quang T còn chỉ đạo các công ty thành viên cho Công ty TSĐT vay tiền, tuy nhiên hành vi này của bị cáo không gây hậu quả nên không bị truy tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bị cáo Nguyễn Thành Ch và bị cáo Nguyễn Hồng Ph, các bị cáo nguyên là lãnh đạo của công ty CSDN và công ty CS PR, tuy nhiên các bị cáo đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm và quyền hạn của mình, các bị cáo đã tuân theo chỉ đạo của bị cáo T, quyết định sử dụng quỹ phúc lợi của công ty để thực hiện việc góp vốn trái quy định hành vi của các bị cáo đã vi phạm khoản 4 Điều 8 Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199 ngày 03/12/2004 của Chính phủ và điểm 3.1; điểm 3.2.3.1 Điều 3 Quy định về việc phân cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác...ban hành kèm theo Quyết định số 222 ngày 23/02/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CSVN. Các bị cáo là đồng phạm với bị cáo Lê Quang T với vai trò là người thực hiện tích cực.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn M và Hoàng Văn S nguyên là kế toán trưởng của công ty CSDN và công ty CS PR. Với chức năng và nhiệm vụ được giao, các bị cáo hoàn toàn nhận thức rõ việc đầu tư góp vốn mà không lập phương án trình xin ý kiến của Tập đoàn và sử dụng nguồn quỹ phúc lợi để góp vốn là sai, vi phạm các quy định của Chính phủ và vi phạm về việc phân cấp đầu tư của Tập đoàn. Tuy nhiên, thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Hồng Ph các bị cáo đã trực tiếp thực hiện việc chuyển tiền từ nguồn quỹ phúc lợi để góp vốn vào công ty TSĐT dẫn đến thiệt hại tài sản cho nhà nước, hành vi của các bị cáo được xem là đồng phạm có vai trò giúp sức cho các bị cáo Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Hồng Ph trong vụ án.

Với các tình tiết của vụ án đã được chứng minh như trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Hồng Ph, Nguyễn Văn M, Hoàng Văn S phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, tội phạm và hình phạt

quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Tội phạm do bị cáo Lê Quang T và các đồng phạm gây ra là đặc biệt nghiêm trọng gây thiệt hại lớn cho Tập đoàn CSViet Nam. Do đó cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội của từng bị cáo

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và tỏ ra ăn năn hối cải các bị cáo nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa tiền án tiền sự, bị cáo Lê Quang T là thương binh hạng 4/4, bị cáo Nguyễn Thành Ch là người được hưởng chính sách như thương binh, cả 02 bị cáo đều đã trên 70 tuổi; bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Hồng Ph đều trên 60 tuổi và các bị can đều mắc một số bệnh nên sức khỏe có hạn chế, trong quá trình công tác và làm việc, các bị cáo có nhiều thành tích được tặng thưởng nhiều huân huy chương. Đồng thời, Tập đoàn CSVN có Văn bản số 1437 ngày 13/5/2019, xác định: Toàn bộ số tiền góp vốn tại các đơn vị tại Công ty TSĐT đã được thu hồi, không bị mất vốn đầu tư nên đề nghị xem xét không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, số tiền thiệt hại của vụ án đã được các bị cáo tích cực khắc phục toàn bộ để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình .

Đối với bị cáo Lê Quang T mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã nêu, nhưng trong vụ án này bị cáo với vai trò là người chủ mưu, trực tiếp chỉ đạo việc góp vốn trái quy định, bị cáo là người có vai trò chính trong vụ án, nên không thể áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 để cho bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân đã trình bày tại phiên tòa, mà cần xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Hồng Ph, bị cáo tuy có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng hội đồng xét xử xét bị cáo đã tuân theo chỉ đạo của bị cáo Lê Quang T thực hiện việc chuyển tiền cho công ty TSĐT mà không lập phương án trình Tập đoàn xin ý kiến, điều này thể hiện ý thức phạm tội của bị cáo là người giúp sức tích cực cho bị cáo Lê Quang T, do đó Hội đồng xét xử xét cần xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo, không cho bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của Viện kiểm sát mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Thành Ch bị cáo nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã nêu, bên cạnh đó trong quá trình thực hiện hành vi bị cáo đã có lập tờ trình và được Tổng Giám đốc Tập đoàn là bị cáo Lê Quang T phê chấp thuận nên về ý

thức bị cáo nghĩ rằng chủ trương đã được tập đoàn chấp thuận, điều này thể hiện hành vi phạm tội của bị cáo có phần hạn chế, bị cáo hoàn toàn có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó Hội đồng xét xử xét không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn M và Hoàng Văn S : Hội đồng xét xử xét các bị cáo chỉ là nhân viên cấp dưới, là người làm công ăn lương, phải chịu sự lệ thuộc nhất định nên phải chấp hành chỉ đạo của cấp trên mặc dù cố ý về hành vi nhưng vô ý về hậu quả hoàn toàn không hưởng lợi cá nhân, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có khả năng tự cải tạo, việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó Hội đồng xét xử xét không cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, xử phạt các bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng đủ răn đe, giáo dục các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Qua quá trình xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử xác định được hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây thiệt hại cho nhà nước. Do đó, cần phải buộc các bị cáo phải bồi thường số tiền đã gây thiệt hại cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSDN là 22.400.000.000 đồng và Công ty TNHH MTV CS PR là 20.800.000.000 đồng, như vậy tổng số tiền mà các bị cáo phải bồi thường cho cả 02 công ty là 43.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Thành Ch, Nguyễn Văn M, Nguyễn Hồng Ph, Hoàng Văn S đã tự nguyện nộp lại số tiền để khắc phục hậu quả, cụ thể: Lê Quang T tự nguyện nộp tiền khắc phục 20.000.000.000 đồng; Nguyễn Thành Ch tự nguyện nộp tiền khắc phục 8.400.000.000 đồng; Nguyễn Văn M tự nguyện nộp tiền khắc phục 4.000.000.000 đồng; Nguyễn Hồng Ph tự nguyện nộp tiền khắc phục 6.000.000.000 đồng; Hoàng Văn S tự nguyện nộp tiền khắc phục 4.800.000.000 đồng, tổng số tiền các bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả là 43.200.000.000 đồng . Hiện toàn bộ số tiền này đang được gửi tại tài khoản tạm giữ của cơ quan thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo, buộc các bị cáo bồi thường cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSDN và Công ty TNHH MTV CS PR tương ứng với số tiền mà các bị cáo đã nộp, cụ thể: Buộc bị cáo Lê Quang T bồi thường 20.000.000.000 đồng; Nguyễn Thành Ch bồi thường 8.400.000.000 đồng; Nguyễn Văn M bồi thường 4.000.000.000 đồng; Nguyễn Hồng Ph bồi thường 6.000.000.000 đồng; Hoàng Văn S bồi thường 4.800.000.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo đã nộp để đảm bảo thi hành án. Về quan hệ pháp

luật liên quan đến sở hữu công ty cổ phần TSĐT giữa công ty CSĐN, công ty CS PR, tập đoàn công nghiệp CSVN và các bị cáo là một quan hệ pháp luật khác không liên quan trực tiếp đến vụ án, sẽ được giải quyết bằng 01 vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

Về quan hệ pháp luật giữa Công ty cổ phần Công Nghiệp xuất nhập khẩu CS và Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu TSĐT liên quan đến hợp đồng kinh tế ký kết giữa 02 công ty là một quan hệ pháp luật khác không liên quan trực tiếp đến vụ án, sẽ được giải quyết bằng 01 vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, o, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Lê Quang T 04 năm tù về tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” . Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- Căn cứ Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, v, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng Ph 03 năm 06 tháng tù về tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án được khấu trừ thời hạn bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/12/2017 đến ngày 10/4/2018.

-Căn cứ Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, o, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Ch 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là ủy ban nhân dân xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

-Căn cứ Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, v, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65

Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” Thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

-Căn cứ Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b , s, v, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 , Điều 54, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Hoàng Văn S 03 năm tù về tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” Thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân xã PR, huyện PR, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017: Buộc các bị cáo phải bồi thường cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSĐN và Công ty TNHH MTV CS PR tổng số tiền là 43.200.000.000 đồng (Công ty TNHH MTV Tổng Công ty CSĐN là 22.400.000.000 đồng, Công ty TNHH MTV CS PR là 20.800.000.000 đồng) cụ thể:

Buộc bị cáo Lê Quang T bồi thường 20.000.000.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Thành Ch bồi thường 8.400.000.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn M bồi thường 4.000.000.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Hồng Ph bồi thường 6.000.000.000 đồng;

Buộc bị cáo Hoàng Văn S bồi thường 4.800.000.000 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 43.200.000.000 đồng mà các bị cáo đã nộp để đảm bảo thi hành án.(số tiền trên đang được gửi tại tài khoản của cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo công văn số 3135 ngày 15 tháng 7 năm 2019 của cục cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu Bộ Công an)

Các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Lê Quang T phải chịu 128.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thành Ch phải chịu 116.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 112.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Hồng Ph phải chịu 114.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Hoàng Văn S phải chịu 112.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 07/8/2019 Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP. HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA DS; (3)
- PC53-CA Tp.HCM; (1)
- Bị cáo; (5)
- Đương sự; (25)
- THA HS; (5)
- Sở Tư pháp; (5)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (5)
- Lưu, hình sự, hồ sơ. (T/5) (45)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Lương Toàn